

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024  
đối với cấp huyện**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng;

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3271/STC-NS ngày 27/9/2024 và ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024, như sau:

**I. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 của các huyện, thị xã và thành phố: 1.576.408 triệu đồng, gồm:**

1. 70% tăng thu NSDP thực hiện 2023 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2023 là 273.951 triệu đồng.

2. 50% tăng thu NSDP dự toán 2024 so dự toán năm 2023 UBND tỉnh giao là 7.077 triệu đồng.

3. Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023 là 107.773 triệu đồng.

4. Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so với năm 2023 là 1.607 triệu đồng.

5. Nguồn thu để lại đơn vị năm 2024 là 16.423 triệu đồng.

6. Nguồn kinh phí bổ sung thực hiện CCTL năm 2024 là 461.228 triệu đồng.

7. Nguồn thực hiện CCTL năm 2023 chưa sử dụng hết chuyển sang 708.348 triệu đồng.

**II. Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 của cấp huyện, thị xã và thành phố: 1.099.425 triệu đồng, trong đó:**

1. Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (*tính đủ 12 tháng*) là 558.216 triệu đồng.

2. Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (*6 tháng*) là 500.605 triệu đồng.

3. Nhu cầu kinh phí thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định năm 2024 là 40.604 triệu đồng.

**III. Chênh lệch nguồn và nhu cầu năm 2024 của cấp huyện, thị xã và thành phố: 476.982 triệu đồng, trong đó:**

1. Bổ sung cho các huyện còn thiếu nguồn là 88.277 triệu đồng từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2024.

2. Các huyện, thị xã và thành phố còn dư nguồn chuyển sang năm sau là 565.260 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết tại phụ lục đính kèm)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, nội dung báo cáo, đề xuất đảm bảo đúng quy định hiện hành; đồng thời, cấp phát nguồn cải cách tiền lương còn thiếu tại điểm 1 Khoản III Điều 1 Quyết định này cho các địa phương theo quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, không được sử dụng vào mục đích khác và tổng hợp, báo cáo theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP;
- Công TT-ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTHien427.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Handwritten signature*

**Trần Hoàng Tuấn**



KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC BIỆN LƯƠNG CÁC HUYỆN NĂM 2024  
(Kèm theo Quyết định số 861 /UBND ngày 21 /10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng nguồn CCTL năm 2024	Trong đó													
			70% tăng thu NSDP thực hiện 2023 so dự toán giao năm 2023	50% tăng thu NSDP dự toán 2024 so dự toán năm 2023 được giao	10% TK chi TX dự toán năm 2023	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2024 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên)	Nguồn kinh phí bổ sung thực hiện CCTL năm 2024	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2024	Tổng nhu cầu KP thực hiện CCTL năm 2024	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (6 tháng)	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định	Chênh lệch nhu cầu kinh phí và nguồn CCTL	Các huyện, thành phố còn thừa chuyển năm sau	Cấp bổ sung cho huyện còn thiếu
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=1-9	14	15
	<b>Tổng công</b>	<b>1.576.407</b>	<b>273.951</b>	<b>7.077</b>	<b>107.773</b>	<b>1.607</b>	<b>16.423</b>	<b>461.228</b>	<b>708.348</b>	<b>1.099.425</b>	<b>558.216</b>	<b>500.605</b>	<b>40.604</b>	<b>476.982</b>	<b>565.260</b>	<b>88.277</b>
1	Thị xã Đức Phổ	45.562	11.496	6.449	9.025	52	3.240	12.814	2.486	84.556	46.288	36.400	1.868	-38.994	0	38.994
2	Mộ Đức	90.327	10.952	-1.238	8.519	83	1.534	37.457	33.020	90.723	41.406	46.868	2.449	-396	0	396
3	Tư Nghĩa	84.343	30.859	1.969	9.237	73	1.896	37.106	3.203	85.672	43.187	37.764	4.721	-1.329	0	1.329
4	Ba Tor	97.312	16.925	2.773	7.729	84	448	39.317	30.036	98.281	50.769	40.819	6.693	-969	0	969
5	Sơn Hà	65.838	1.015	409	8.775	234	482	39.318	15.605	90.531	45.234	41.877	3.420	-24.693	0	24.693
6	Sơn Tinh	128.105	12.016	-32	7.158	30	525	31.011	77.397	74.817	40.062	34.469	286	53.288	53.288	0
7	TP Quảng Ngãi	445.002	128.061	1.711	17.073	47	3.697	61.078	233.335	154.787	77.810	72.221	4.755	290.215	290.215	0
8	Trà Bồng	106.152	5.261	-2.182	8.088	344	126	46.502	48.013	102.400	54.590	44.461	3.349	3.751	3.751	0
9	Lý Sơn	82.842	1.778	129	3.070	0	266	20.476	57.123	32.450	16.760	15.690	0	50.391	50.391	0
10	Sơn Tây	193.400	24.151	6.263	3.933	394		43.974	114.685	53.228	26.289	25.561	1.378	140.172	140.172	0
11	Nghĩa Hành	73.075	15.484	-258	6.232	128	1.688	27.680	22.121	64.525	35.371	27.478	1.676	8.550	8.550	0
12	Minh Long	19.839	893	-247	3.713			15.662	-182	41.735	19.435	18.963	3.337	-21.896	0	21.896
13	Bình Sơn	144.612	15.060	-8.669	15.221	138	2.522	48.833	71.507	125.720	61.015	58.033	6.672	18.892	18.892	0

